

Số: 35 /2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX (kỳ họp thứ 2) ban hành Quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 11640/BTC-NSNN ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính về trả lời vướng mắc trong thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5163/TTr-STC-BVG ngày 18 tháng 7 năm 2016 và Tờ trình số 7040/TTr-STC-BVG ngày 08 tháng 9 năm 2016; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4994/STP-VB ngày 23 tháng 6 năm 2016 và Công văn số 6751/STP-VB ngày 16 tháng 8 năm 2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này Quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng:**

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

**Điều 3. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:**

**1. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:**

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước thì ngoài nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật, còn phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, cụ thể như sau:

$$\text{Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa} = \text{Tỷ lệ phần trăm (\%)} \times \text{Diện tích} \times \text{Giá của loại đất trồng lúa}$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được xác định tùy theo mục đích sử dụng đất sau khi chuyển mục đích như sau:

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước thành đất ở; đất kinh doanh dịch vụ, thương mại; tài chính; nhà hàng; khách sạn; văn phòng làm việc và cho thuê: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tính bằng tám mươi phần trăm (80%);

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất để sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; nhà kho, nhà xưởng; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất xây dựng siêu thị, cửa hàng thương mại - dịch vụ bán hàng bình ổn giá; cửa hàng xăng dầu; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất; bến cảng, bến tàu, bến phà, bến đò, bến xe, nhà ga: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tính bằng năm mươi phần trăm (50%).

b) Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

2. Khoản tiền thu được theo quy định tại Khoản 1 Điều này được nộp vào ngân sách cấp thành phố, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914.

3. Khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 điều này không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp, nhưng được tính vào vốn đầu tư của dự án theo quy định.

**Điều 4. Quản lý sử dụng kinh phí:**

**1. Sử dụng kinh phí thu được:**

Khoản tiền thu được theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này và kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (nếu

có) được ưu tiên để thực hiện bảo vệ phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của thành phố.

## 2. Nội dung chi:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

**Điều 5. Trách nhiệm của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện và người sử dụng đất:**

### 1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ bản kê khai của cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài sử dụng đất để xác định và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách thành phố theo quy định;

b) Hàng năm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, đề xuất gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa (nếu có) theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

### 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ghi rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước mà cơ quan, tổ chức chuyển thành đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong Quyết định giao đất, cho thuê đất gửi về Sở Tài chính để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện xác định vị trí, diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

### 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Căn cứ phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm do Ủy ban nhân dân quận, huyện lập để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

b) Tổng hợp dự toán kinh phí kiến nghị Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (nếu có), gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo, đề xuất gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.



4. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong từng thời kỳ được cấp có thẩm quyền phê duyệt của địa phương, chất lượng đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn và điều kiện thực tế của địa phương để lập phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận, huyện ghi rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước mà hộ gia đình, cá nhân chuyển thành đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong Quyết định giao đất, cho thuê đất gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

c) Chỉ đạo Phòng Tài chính kế hoạch căn cứ bản kê khai của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xác định và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách thành phố theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

6. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất (gọi tắt là người sử dụng đất) có trách nhiệm:

a) Đối với các cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài:

Căn cứ Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê gửi về Sở Tài chính để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; cá nhân nước ngoài:

Căn cứ Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê gửi về Phòng Tài chính kế hoạch quận, huyện để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

c) Người sử dụng đất có trách nhiệm nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo thời hạn như sau:

- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký Thông báo của cơ quan tài chính, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Thông báo;

- Trong vòng sáu mươi (60) ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa còn lại theo Thông báo.



Quá thời hạn nêu trên, người sử dụng đất chưa nộp đủ khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo Thông báo thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

**Điều 6.** Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân quận - huyện; tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành:**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười (10) ngày kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 (ngày Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa có hiệu lực) đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước mà chưa nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước thì việc xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 8;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TP;
- TTUB: CT các PCT;
- Các Ban HĐND TP;
- VPUB: các PVP;
- Phòng KT, ĐT, TH;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (KT/Cg) .160

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH



Trần Vĩnh Tuyên